

Phụ lục II

**PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
VÀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG
NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030 (ĐỢT 1)**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 305/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
	Tổng cộng	3.496.730	2.442.730	1.054.000	
1	Xã Bằng Thành	58.592	38.592	20.000	
2	Xã Cao Minh	57.685	37.685	20.000	
3	Xã Nghiên Loan	57.231	37.231	20.000	
4	Xã Thượng Minh	56.092	38.592	17.500	
5	Xã Phúc Lộc	56.869	35.869	21.000	
6	Xã Nà Phặc	57.323	36.323	21.000	
7	Xã Xuân Dương	56.869	35.869	21.000	
8	Xã Đồng Phúc	57.777	36.777	21.000	
9	Xã Hiệp Lực	56.869	35.869	21.000	
10	Xã Trần Phú	56.869	35.869	21.000	
11	Xã Ba Bể	52.915	35.415	17.500	
12	Xã Vĩnh Thông	52.915	35.415	17.500	
13	Xã Ngân Sơn	52.915	35.415	17.500	
14	Xã Văn Lang	56.869	35.869	21.000	
15	Xã Dân Tiến	50.323	36.323	14.000	
16	Xã Nghinh Tường	52.461	34.961	17.500	
17	Xã Cẩm Giàng	48.507	34.507	14.000	
18	Xã Na Rì	52.007	34.507	17.500	
19	Xã Tân Kỳ	52.461	34.961	17.500	
20	Xã Yên Bình	52.007	34.507	17.500	
21	Xã Tràng Xá	50.323	36.323	14.000	
22	Xã Cường Lợi	52.461	34.961	17.500	
23	Xã Nghĩa Tá	52.915	35.415	17.500	
24	Xã Nam Cường	52.915	35.415	17.500	
25	Xã Côn Minh	52.461	34.961	17.500	
26	Xã Thần Sa	52.007	34.507	17.500	
27	Xã Thượng Quan	54.507	34.507	20.000	
28	Xã Yên Phong	48.507	34.507	14.000	

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
29	Xã Sảng Mộc	51.099	33.599	17.500	
30	Xã Bằng Vân	54.145	33.145	21.000	
31	Xã Phủ Thông	48.507	34.507	14.000	
32	Xã Kim Phượng	41.191	32.691	8.500	
33	Xã Phong Quang	47.145	33.145	14.000	
34	Xã Yên Thịnh	46.237	32.237	14.000	
35	Xã Bạch Thông	42.283	31.783	10.500	
36	Xã Quảng Bạch	46.691	32.691	14.000	
37	Xã Thanh Mai	51.553	34.053	17.500	
38	Xã Vô Tranh	38.783	31.783	7.000	
39	Xã Võ Nhai	48.737	32.237	16.500	
40	Xã Định Hóa	49.783	31.783	18.000	
41	Xã Yên Trạch	40.737	32.237	8.500	
42	Xã Phú Đình	40.283	31.783	8.500	
43	Xã Phượng Tiến	40.283	31.783	8.500	
44	Xã Phú Lương	47.783	31.783	16.000	
45	Xã Quân Chu	38.783	31.783	7.000	
46	Xã Phú Xuyên	38.783	31.783	7.000	
47	Xã Đại Từ	38.783	31.783	7.000	
48	Xã Vạn Phú	38.783	31.783	7.000	
49	Xã Phú Thịnh	40.283	31.783	8.500	
50	Xã Phú Lạc	40.283	31.783	8.500	
51	Xã Đức Lương	40.283	31.783	8.500	
52	Xã Bình Thành	40.283	31.783	8.500	
53	Xã Trại Cau	40.283	31.783	8.500	
54	Xã Hợp Thành	41.283	31.783	9.500	
55	Xã Bình Yên	40.283	31.783	8.500	
56	Xã Văn Hán	41.283	31.783	9.500	
57	Xã Trung Hội	41.783	31.783	10.000	
58	Xã Lam Vỹ	41.783	31.783	10.000	
59	Xã Chợ Rã	41.513	29.513	12.000	
60	Xã Thanh Thịnh	41.058	29.058	12.000	
61	Xã Văn Lăng	40.604	28.604	12.000	
62	Xã La Hiên	37.650	28.150	9.500	
63	Xã Tân Cương	34.242	27.242	7.000	

TT	Tên đơn vị	Tổng kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	
64	Xã Kha Sơn	42.742	27.242	15.500	
65	Xã Chợ Đồn	34.242	27.242	7.000	
66	Xã Phú Bình	42.742	27.242	15.500	
67	Xã An Khánh	35.742	27.242	8.500	
68	Xã La Bằng	34.242	27.242	7.000	
69	Xã Diềm Thụy	42.742	27.242	15.500	
70	Xã Chợ Mới	39.242	27.242	12.000	
71	Xã Tân Thành	29.702	22.702	7.000	
72	Xã Nam Hòa	31.656	23.156	8.500	
73	Xã Đại Phúc	38.702	22.702	16.000	
74	Xã Tân Khánh	31.202	22.702	8.500	
75	Xã Quang Sơn	31.070	19.070	12.000	
76	Xã Thành Công	26.662	18.162	8.500	
77	Xã Đồng Hỷ	31.121	13.621	17.500	